

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59 /2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08/5/2025
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lương Thanh Hải

2. Ông: Bùi Minh Hiền

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hải Vân -Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:**

Bà: Nhữ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hà Thị T, sinh năm: 1990

Trú tại: Thôn Ch, xã V, huyện B, tỉnh Thanh Hóa.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Hà Văn N, Sinh năm: 1985

Trú tại: Thôn Ch, xã V, huyện B, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12/11/2024, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị T trình bày: Chị và anh N tìm hiểu trong khoảng thời gian ngắn, tự nguyện kết hôn, hai bên có tổ chức lễ cưới theo tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn Nho ngày 13/02/2007. Quá trình chung sống với nhau gần 2 năm có chung với nhau 01 con trai, sau đó do khó khăn về kinh tế năm 2009 anh N đi làm thuê rồi không về chung sống với chị nữa. Thời gian đầu anh N mới đi vợ chồng vẫn liên hệ với nhau, sau đó do anh N không liên hệ về nên hai bên thôi không liên lạc. Chị và anh N đã ly thân từ tháng 2/2009 cho đến nay, quá trình ly thân không ai còn quan tâm đến ai. Chị và con trai đã chuyển về nhà ngoại

sinh sống ở cùng thôn từ tháng 9/2009. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, thực tế không còn chung sống với nhau gần 15 năm, hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị có nguyện vọng được ly hôn với anh N.

Về con chung: Có 01 con chung là Hà Chí B, sinh ngày 05/7/2008 hiện nay con đang ở với chị và gia đình bên ngoại, ly hôn chị có nguyện vọng tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản và công nợ: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho anh N nhưng anh N không đến tòa án làm việc, chị T đề nghị không tiến hành hoà giải. Vì vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng anh N không đến làm việc. Anh N cũng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, chị T đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa chủ tọa phiên tòa cho công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn và toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Căn cứ điều 227, 228, 238 của BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 227, 228, 238 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hà Thị T, xử cho chị T được ly hôn anh N.

Về con chung: Giao cháu Hà Chí B, sinh ngày 05/7/2008 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh N có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ: Chị T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị T là người dân tộc thiểu số (Dân tộc Thái) sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, chị đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị T và anh N đều có hộ khẩu tại huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được tổng đạt hợp lệ. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn Nho ngày 13/02/2007 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh N đi làm ăn mỗi lần về nhà anh N không về chung sống hoặc gọi chị T về, vợ chồng ly thân đã gần 15 năm, chị T và cháu B đã chuyển về nhà ngoại sinh sống từ cuối năm 2009, không ai còn quan tâm đến ai, Quá trình mâu thuẫn và ly thân đã được địa phương và gia đình anh N xác nhận vợ chồng ly thân anh N đi làm vẫn về nhà bố mẹ đẻ nhưng không đi lại với chị T và gia đình bên vợ khi Tòa án tiến hành xác minh. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị T được ly hôn anh N.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Hà Chí B, sinh ngày 05/7/2008. Ly hôn chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu Chí B, không yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét thấy từ khi ly thân cho đến nay chị T đang là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, cháu Chí B cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ, vì vậy ly hôn giao cháu Gia Huy cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế, nguyện vọng của con chung và các quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí: Chị T là người dân tộc thiểu số (Dân tộc Thái) sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, chị đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho chị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị T được ly hôn anh Hà Văn N.

Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Hà Chí B, sinh ngày 05/7/2008 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T là người dân tộc thiểu số (Dân tộc Thái) sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, chị đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy miễn nộp tiền án phí lý hôn sơ thẩm cho chị T.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Vũ Văn Nga

